

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2019	Ước tính tháng 12 năm 2019	Năm 2019	Tháng 12 năm 2019 so với cùng kỳ năm	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	330,259	337,703	3,669,978	74.58	80.06
Hạt điều khô	Tấn	20,001	20,138	213,529	116.03	110.47
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,139	1,196	12,952	119.24	116.56
Nước tinh khiết	1000 lít	69	69	1,755	23.86	79.06
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,675	1,680	18,311	148.67	179.68
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	88,529	89,152	975,102	127.42	134.65
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	61,151	62,813	693,890	112.69	106.25
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	910	955	9,540	140.44	131.70
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1,490	0.00	10.51
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,959	3,989	41,195	116.18	125.18
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	610	651	7,687	86.80	101.26
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	40,455	41,058	415,863	494.73	428.01
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16,915	16,977	196,023	98.03	97.07
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3,461	3,101	37,742	117.02	108.29
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự (nhân)	M3	102,877	103,380	1,198,234	107.19	102.75
Bao bì và túi bằng giấy nhân và bia nhân	1000 chiếc	0	0	1,678	0.00	12.04
Bao bì và túi bằng giấy nhân và bia nhân	1000 chiếc	8,668	6,950	98,824	143.00	246.01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	208	346	3,065	2461.54	2793.10
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	533	559	6,119	120.25	109.11
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3,621	3,640	39,132	143.53	178.28
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	471	481	5,136	117.60	110.31
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	16,618	17,014	180,680	125.62	132.32
Xi măng Portland đen	Tấn	184,500	185,200	1,675,293	129.51	96.04
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	112	116	734	580.00	40.22
Chì chưa gia công	Tấn	2,355	2,450	26,570	120.33	113.16

Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,890	1,931	21,006	125.69	116.33
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29,648	29,944	258,628	87.55	67.61
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	2,497	2,556	26,726	128.87	138.24
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	45	48	917	43.64	105.04
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,580,103	2,776,448	28,737,602	154.89	101.36
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4,429	4,398	61,268	58.46	81.57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	69,984	81,743	887,729	113.61	129.36
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	12,998	13,304	240,452	77.43	68.19
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	5,056	5,088	92,246	123.72	193.38
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	111	112	1,220	110.90	106.46
Điện sản xuất	Triệu KWh	143	144	1,446	101.42	87.66
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21	22	240	152.17	167.65
Nước uống được	1000 m3	772	795	9,007	116.14	123.38
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	4,901	4,926	35,686	178.69	109.68